

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần

Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Taya Vietnam Electric Wire

And Cable Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 24/10/2025Taya-Vn-cbtt

Phường Trần Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Tran Bien ward, October 24, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
TAYA VIỆT NAM

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission

- The Ho Chi Minh Stock Exchange

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3600241468
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-10-24 10:01:53

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai/Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4 Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025 và giải trình –Tổng hợp /Financial report for the quarter III of 2025 and explanation - Comprehensive

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/10/2025 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý / This information was published on the company's website on October 24, 2025. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước

pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bổ/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THỊN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
and Cable Joint Stock Company
Số/Serial number: 01-241025/taya-vn-gt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Trần Biên, 24/10/2025
Tran Bien, October, 24 2025

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
EXPLANATION OF DIFFERENCE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
/Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated November 26, 2019;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
/Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market;

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (Mã chứng khoán: TYA) giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2025 tổng hợp tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:
/Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company explains the comprehensive business results for the third quarter of 2025, which increased by over 10% compared to the same period in 2024 as follows:

I. So sánh kết quả kinh doanh giữa quý 3/2025 và quý 3/2024 (Tổng hợp):
Comparison of business results between Quarter 3/2025 and Quarter 3/2024(Comprehensive):

DVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Quý/Quarter 3/2025	Quý/Quarter 3/2024	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần /Net revenue	561,929,426,985	488,104,305,068	73,825,121,917	15.1%
Giá vốn hàng bán /Cost of sales and services	509,068,375,622	441,433,649,386	67,634,726,236	15.3%
Lợi nhuận sau thuế /Net profit after tax	23,248,871,270	19,785,151,381	3,463,719,889	17.5%

Giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 tổng hợp công ty tăng 17.5% so với cùng kỳ 2024 là nhờ tăng trưởng kinh tế trong nước và nhu cầu sử dụng dây cáp điện trong xây dựng, lắp đặt thiết bị mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giúp công ty tăng mạnh tiêu thụ sản phẩm và công ty đồng thời kiểm soát hiệu quả giá nguyên vật liệu sản xuất đầu vào, từ đó giảm chi phí sản xuất và chi phí tài chính vì vậy công ty kinh doanh có lãi.
/The Company's comprehensive after-tax profit in the third quarter of 2025 increased by 17.5% compared to the same period in 2024 thanks to the domestic economic growth and the demand for electric cables in factory construction and equipment installation to expand production of foreign direct investment (FDI)

enterprises, helping the company increase product consumption and effectively control the price of input raw materials, thereby reducing production costs and financial costs, so the company operates profitably.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
/The company commits that the above explanation is true and is responsible before the law.

Người công bố thông tin được ủy quyền
Person Authorized to Disclose Information



Linh Thù Pau
(Trưởng phòng quản lý chứng khoán)
Head of Securities Management Department

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)
Balance sheet - (Comprehensive)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025/As of September 30, 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		1,405,103,765,478	1,143,336,582,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		104,601,487,373	122,872,810,825
1. Tiền /Cash	111		104,601,487,373	102,872,810,825
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		-	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		458,074,671,656	420,754,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		458,074,671,656	420,754,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		408,577,262,914	285,883,793,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		332,753,463,901	280,671,720,959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		65,893,043,172	416,805,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract plan progress	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Receivables from short-term loans	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136		10,954,715,129	5,819,226,203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	139			
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140		368,841,220,646	281,460,862,454
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		370,005,864,311	283,728,534,516



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ <i>Allowance for inventories</i>	149		-1,164,643,665	-2,267,672,062
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		65,009,122,889	32,364,444,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / <i>Short-term prepaid expenses</i>	151		3,619,284,649	3,067,211,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ <i>Deductible value added tax</i>	152		61,027,405,649	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ <i>Taxes receivable from State Treasury</i>	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ <i>Transactions to buy and sell Government bonds</i>	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		362,432,591	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		76,052,970,483	82,510,129,581
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term receivables from customers</i>	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advance payments to sellers</i>	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Business capital in affiliated units</i>	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ <i>Long-term internal receivables</i>	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ <i>Receivables from long-term loans</i>	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Other long-term receivables</i>	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		69,489,119,466	73,003,437,763
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221		69,368,906,134	73,003,437,763
- Nguyên giá/Cost	222		527,989,188,278	522,218,218,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	223		-458,620,282,144	-449,214,780,853
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ <i>Financial leased fixed assets</i>	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible fixed assets</i>	227		120,213,332	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,128,878,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	229		-1,008,665,468	-1,000,078,800
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/Cost	231			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		1,519,867,753	3,092,276,182
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		1,519,867,753	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		5,043,983,264	6,414,415,636
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		4,666,974,947	5,900,843,075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		377,008,317	513,572,561
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,481,156,735,961	1,225,846,712,407
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		879,345,923,807	676,232,013,780
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		879,345,923,807	676,232,013,780
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		18,818,673,824	28,542,811,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		80,625,259,238	38,245,087,568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payable to State Treasury	313		5,477,129,902	6,422,887,190
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		8,722,341,482	9,574,267,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	315		2,945,134,123	4,898,402,852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal accounts payables	316			

10
G
H
Á
P
V
A
T
E

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ <i>Construction contract progress payables</i>	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / <i>Unrealized short-term revenue</i>	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	319		1,001,703,142	44,452,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings</i>	320		761,755,682,096	588,504,105,353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		601,810,812,154	549,614,698,627
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		601,810,812,154	549,614,698,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/ <i>Equity premium</i>	412			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Conversion bond option	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu /Other capital	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/Treasury shares	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Property revaluation difference	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Exchange difference	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund	418		115,941,020,149	104,304,882,632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ Business restructuring fund	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Equity other funds	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained profits	421		179,243,181,368	138,683,205,358
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ Retained profits brought forward	421a		99,910,847,223	61,108,955,245
- LNST chưa phân phối kỳ này/ Net profit for the year	421b		79,332,334,145	77,574,250,113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ Capital construction investment funds	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds	430			
1. Nguồn kinh phí/ Funding source	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/Fixed property funding sources have been formed	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,481,156,735,961	1,225,846,712,407

Trần Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Tran Bien, October 24, 2025

Người lập biểu

Prepared by

Kế toán trưởng

Chief Accountant

Tổng giám đốc

General Directors

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN

TSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Balance sheet - (Comprehensive)

Quý III năm 2025/Quarter III 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý III năm 2025/Quarter III 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		561,929,426,985	488,106,085,068	1,668,586,126,746	1,337,841,424,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/ Revenue deductions	02		-	1,780,000	-	1,780,000
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)/Net revenue	10		561,929,426,985	488,104,305,068	1,668,586,126,746	1,337,839,644,956
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		509,068,375,622	441,433,649,386	1,498,114,972,264	1,210,733,572,115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)/Gross profit	20		52,861,051,363	46,670,655,682	170,471,154,482	127,106,072,841
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/ Financial income	21		10,078,848,846	10,643,826,973	32,377,367,347	26,641,021,492
7. Chi phí tài chính 635/Financial expenses	22		13,380,407,541	14,262,548,251	41,977,861,139	29,915,973,485
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/ In which: Interest expense	23		10,748,425,222	6,938,635,235	28,667,242,521	17,530,737,041
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		10,536,166,898	8,577,936,062	31,035,905,130	24,800,256,595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/ General and administration expenses	26		10,554,124,837	10,906,538,980	31,782,329,840	32,482,631,933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}/Net operating profit	30		28,469,200,933	23,567,459,362	98,052,425,720	66,548,232,320
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		100,537,191	1,477,806	282,734,803	268,902,530
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		135,764	67,211	358,128,625	969,672,439
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activities	40		100,401,427	1,410,595	-75,393,822	-700,769,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		28,569,602,360	23,568,869,957	97,977,031,898	65,847,462,411
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		5,320,731,090	3,783,718,576	18,508,133,509	12,371,919,538
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52		-	-	136,564,244	-546,047,264
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		23,248,871,270	19,785,151,381	79,332,334,145	54,021,590,137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Trần Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2025
Tran Bien, October 24, 2025

Prepared by
K ệ toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors


TRẦN BỘI NGHI


SU YU CHUN


HUU CHINH YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF CASH FLOWS - (Comprehensive)

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)
(Quý III năm 2025/Quarter III 2025)

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	30/09/2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		97,977,031,898	60,559,653,117
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			14,287,654,190	10,661,142,251
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		9,964,464,659	9,203,472,654
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		-1,103,028,397	155,050,265
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		-62,047,993	-1,995,009,307
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-23,178,976,600	-14,233,108,402
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		28,667,242,521	17,530,737,041
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		112,264,686,088	71,220,795,368
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-143,806,482,321	-35,938,080,004
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		-86,277,329,795	43,584,726,781
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		13,547,475,026	4,694,277,277
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		436,315,294	-2,487,683,069
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-27,740,324,829	-17,350,169,022
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-14,058,014,999	-7,997,788,097
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-1,978,143,378	-24,513,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-147,611,818,914	55,701,565,651



CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	30/09/2024
1	2	3	4	4
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Payments for additions to fixed assets</i>	21		-4,877,737,933	-8,015,808,982
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Proceeds from disposals of fixed</i>	22		-	1,122,856,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Placements of term deposits at banks</i>	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Collections of term deposits at banks</i>	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invest in other units</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Recover investment and invest in other units</i>	26		-37,320,000,000	-98,170,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of interest</i>	27		23,178,976,600	14,042,108,402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-19,018,761,333	-91,020,844,580
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Income from stock issuance and capital investment</i>	31			-7,670,145,500
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ <i>Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit</i>	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from short-term borrowings</i>	33		1,648,406,060,140	1,132,656,668,055
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Payments to settle short-term borrowings</i>	34		-1,474,888,726,105	-1,021,507,292,409
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ <i>Repay loan principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ <i>Payments of dividends</i>	36		-25,158,077,240	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40		148,359,256,795	103,479,230,146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/ Net cash flows during the year	50		-18,271,323,452	68,159,951,217
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at beginning of the year	60		122,872,810,825	48,132,538,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Effect of exchange rate fluctuations on	61			

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	30/09/2025	30/09/2024
1	2	3	4	4
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		104,601,487,373	116,292,490,114

Trần Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2025

Tran Bien, October 24, 2025

Người lập biểu

Prepared by

Kế toán trưởng

Chief Accountant

Tổng giám đốc

General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai**
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien ward, Dong Nai province

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS-- (Comprehensive)
Quý III/2025/Quarter III 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ Form of capital ownership :

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%/ Joint stock company, 100% shareholder capital
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /Business field: industrial production business

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./Accounting period: from 01/January~31/December.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi./Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ./Applied accounting form, accounting vouchers

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam./Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: The Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/Principles and methods of converting other currencies

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế./Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:/Method of recording inventory

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./Principles for evaluating inventory: actual capital price.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./Inventory accounting method: declare regularly
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi:/Accounts receivable and provision for bad debts

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:Record and depreciate fixed assets

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method.



Nhà xưởng, xây dựng/ <i>Buildings and structures</i>	7~35 năm
Máy móc thiết bị/ <i>Machinery and equipment</i>	5~10 năm
Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá: *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm: *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time.*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT: *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors.*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh: *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/*Segment reporting*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/

Additional information on items presented in Balance sheet

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ *Cash and cash equivalents*

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
-Tiền mặt tại quỹ / <i>Cash on hand</i>	830,685,000	1,075,343,000
-Tiền gửi ngân hàng/ <i>Cash at banks</i>	103,770,802,373	101,797,467,825
- Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	-	20,000,000,000
	<u>104,601,487,373</u>	<u>122,872,810,825</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Accounts receivable – short-term*

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	-1,023,959,288	-1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 30/9/2025/ <i>As of September 30, 2025</i>	<u>-1,023,959,288</u>	<u>- 1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/*Inventories*

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	13,360,728,008	38,406,893,476
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	40,686,125,808	34,164,120,070
- Sản phẩm dở dang/ <i>Work in progress</i>	54,302,310,046	34,120,089,652
- Thành phẩm tồn kho/ <i>Finished goods</i>	261,634,889,683	177,037,431,318
- Hàng hóa/ <i>Goods</i>	21,810,766	-
	<u>370,005,864,311</u>	<u>283,728,534,516</u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-1,164,643,665	-2,267,672,062
Cộng/Total	368,841,220,646	281,460,862,454

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	30/09/2025	31/12/2024
<i>Appropriation for inventory discounts changes</i>		
Tại 1/1/2025/At 1 January 2025	2,267,672,062	2,405,763,434
Tăng trong năm/Increased during the year	-1,103,028,397	-138,091,372
Trả lại trong năm/Refund mid-year		-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	1,164,643,665	2,267,672,062

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/Taxes and government receivables

	30/09/2025	31/12/2024
Thuế VAT còn khấu trừ được/VAT is also deductible	61,027,405,649	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/Unpaid tax	-	-
Cộng/Total	61,027,405,649	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	155,219,452,530	337,483,260,672	15,304,044,195	5,716,247,977	8,495,213,242	522,218,218,616
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period	-	6,241,346,362	-	128,800,000	-	6,370,146,362
Thanh lý/Disposals	-	-550,376,700	-	-48,800,000	-	-599,176,700
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	155,219,452,530	343,174,230,334	15,304,044,195	5,796,247,977	8,495,213,242	527,989,188,278
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2025/ At January 1, 2025	118,893,965,988	306,778,601,165	11,153,284,002	4,784,936,785	7,603,992,913	449,214,780,853
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	2,417,614,092	6,559,654,037	629,909,392	214,243,397	134,457,073	9,955,877,991
Thanh lý/Disposals	-	-550,376,700	-	-	-	-550,376,700
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	121,311,580,080	312,787,878,502	11,783,193,394	4,999,180,182	7,738,449,986	458,620,282,144
Giá trị còn lại/Residual value						
Tại 30/9/2025/ /As of September 30, 2025	33,907,872,450	30,386,351,832	3,520,850,801	797,067,795	756,763,256	69,368,906,134
Tại 01/01/2025 /At January 1, 2025	36,325,486,542	30,704,659,507	4,150,760,193	931,311,192	891,220,329	73,003,437,763

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND249.931 triệu tính đến ngày 30/9/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND 248.478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 249,931 million as of September 30, 2025, fully depreciated (2024: VND248,478 million) but still usable.

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<i>Computer software</i>	<i>Cộng/Total</i>
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	128,800,000	128,800,000
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	1,128,878,800	1,128,878,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	8,586,668	8,586,668
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	1,008,665,468	1,008,665,468
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	120,213,332	120,213,332
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-1,572,408,429	- 1,137,906,172
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-	-
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	1,519,867,753	3,092,276,182

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	5,900,843,075	3,908,728,028
Tăng trong kỳ/Increase during the period	642,470,910	4,062,566,415
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-1,876,339,038	-2,070,451,368
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	4,666,974,947	5,900,843,075

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/ Reserve money	377,008,317	513,572,561
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/Recognition of tax value in forwarded losses (Hai dương losses)	-	-

Khác/Other

377,008,317	513,572,561

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	761,755,682,096	588,504,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	761,755,682,096	588,504,105,353

	Số tiền vay <i>Loan amount</i> USD&VND	Lãi suất năm <i>Annual interest rate</i> %	<u>30/09/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	12,000,000	COST+1.15%	90,329,739,526	115,595,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	68,237,535,072	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	264,389,551,303	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	9,000,000	COST+1.20%	98,716,871,600	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	8,000,000	COST+1.5%	48,782,256,024	3,998,000,000
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	ND150,000,000,000	COST+1.15%	-	92,698,514,143
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Đông Nai	-	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thương Hải -OBU//Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-
SinoPac-Bank	4,000,000	COST+1.5%	58,531,880,128	-
E.SUN Bank	5,000,000	COST+1.5%	54,016,598,043	9,840,404,321
Cathay United Bank	5,000,000	COST+1.5%	78,751,250,400	68,959,900,000

	<u>30/09/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm /Short-term debt matures within the year	761,755,682,096	588,504,105,353
	-	-
	761,755,682,096	588,504,105,353

Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng China Trust-Cn. Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng- CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải -OBU, SinoPac-Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank đôi khi không có bảo lãnh.

/Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City, /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank sometimes do not have guarantees

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	932,847,732
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	156,398,812	426,086,382
- Thuế TNDN/Corporate income tax	5,320,731,090	5,063,953,076
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	<u>5,477,129,902</u>	<u>6,422,887,190</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 30/9/2025/As of September 30, 2025	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>30/09/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	1,001,703,142	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	<u>1,001,703,142</u>	<u>44,452,498</u>

20. Vay dài hạn/Long-term loan

	Tiền vay <i>Loan money</i> USD	Lãi suất năm <i>Annual interest rate</i> %	<u>30/09/2025</u> VND	<u>31/12/2024</u> VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-
Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months			-	-
Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months			-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The company's share capital and issued shares

	<u>30/09/2025</u>		<u>31/12/2024</u>	
	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/Issued shares (common stocks)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury stocks (common stocks)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in circulation (common stocks)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
	<i>Charter capital</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Reserve money</i>	<i>Retained profits</i>	<i>Total</i>
Số dư tại 01/01/2024/ <i>Balance as of 1 January 2024</i>	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	68,947,811,879	479,735,107,597
Tăng vốn/ <i>Increase capital</i>	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/ <i>Fund appropriation</i>	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/ <i>Profit after tax for the year</i>	-	-	-	77,574,250,113	77,574,250,113
Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury stocks</i>	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/ <i>Board remuneration</i>	-	-	-	-7,694,659,083	-7,694,659,083
Số dư tại 31/12/2024/ <i>Balance as of 31 December 2024</i>	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Số dư tại 01/01/2025/ <i>Balance as of 1 January 2025</i>	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/ <i>Increase capital</i>	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/ <i>Fund appropriation</i>	-	-	11,636,137,517	-11,636,137,517	-
LNST trong năm/ <i>Profit after tax for the year</i>	-	-	-	79,332,334,145	79,332,334,145
Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury stocks</i>	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT, BKS/ <i>Dividends+ Board remuneration, supervisory board</i>	-	-	-	-27,136,220,618	-27,136,220,618
Số dư tại 30/9/2025/ <i>Cash balance as of September 30, 2025</i>	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	179,243,181,368	601,810,812,154

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Tổng doanh thu - hàng bán/ <i>Total revenue - sales</i>	1,668,586,126,746	1,337,841,424,956
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ <i>Deductions, sales returns</i>	-	-
Cộng doanh thu thuần/ <i>Plus net sales</i>	1,668,586,126,746	1,337,841,424,956

Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lãi tiền gửi/ <i>Deposit interest</i>	23,178,976,600	14,042,108,402
Lãi chênh lệch tỷ giá/ <i>Exchange rate difference interest</i>	9,198,390,747	12,598,913,090
Cộng/Total	32,377,367,347	26,641,021,492

Thu nhập khác/Other income

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Thanh lý TSCĐHH/ <i>Liquidation of tangible fixed assets</i>	-	193,754,114
Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	282,734,803	75,148,416
	282,734,803	268,902,530

25. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Thành phẩm đã bán/ <i>Finished products sold</i>	1,499,218,000,661	1,210,578,521,850
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn/ <i>Allowance for inventory reduction (reversal)</i>	-1,103,028,397	155,050,265
Cộng/Total	1,498,114,972,264	1,210,733,572,115

26. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses



	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	28,667,242,521	17,530,737,041
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	13,310,618,618	12,385,236,444
Cộng/Total	41,977,861,139	29,915,973,485

Chi phí khác/*Other costs*

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/	-	350,684
Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	358,128,625	969,321,755
	358,128,625	969,672,439

27. Chi phí SXKD theo yếu tố/ *Production and business costs by factor*

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	1,502,177,155,891	1,100,077,446,809
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	60,487,866,434	54,819,438,698
-Chi phí khấu hao+phân bổ/	9,964,464,659	9,203,472,654
Cộng/Total	1,572,629,486,984	1,164,100,358,161

28. Thuế TNDN/*Corporate income tax*

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	97,977,031,898	65,847,462,411
Điều chỉnh:/ <i>Adjust</i>		
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	97,977,031,898	65,847,462,411
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	18,644,697,753	11,825,872,274
Lợi nhuận sau thuế/<i>Profit after tax</i>	79,332,334,145	54,021,590,137

29. Giao dịch người có liên quan/*Related person transactions*

	<u>30/09/2025</u>	<u>30/09/2024</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw materials</i>	1,502,177,155,891	3,462,346,175
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	9,305,427,206	1,324,587,344
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	576,437,681	528,092,028
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,070,064,617	1,308,504,637
Phí người bảo lãnh vay ngắn hạn ông Shen Shang Pang / <i>Short-term loan guarantor fee Mr. Shen Shang Pang</i>	531,689,891	-
Bán thành phẩm cho Công ty TNHH Điện cơ Teco	24,861,651,713	-

Trần Biên, ngày 24 tháng 10 năm 2025
Tran Bien, October 24, 2025

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant


TRẦN BỘI NGHI


SU YU CHUN

Tổng giám đốc
General Directors

HSE/CHINH YAO